

CVRSS

Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung

ISSN 1859 – 2635

Tạp chí ra 3 tháng 1 kỳ

Số 01 năm 2024

Năm thứ mười bảy

Mục lục

- Ngành bán lẻ Việt Nam trong quá trình chuyển đổi số - cơ hội và thách thức.....**3**
Đặng Văn Mỹ
- Quan điểm của chủ nghĩa cộng đồng phương Tây về tự do và xây dựng nền văn minh chính trị trong xã hội dân chủ..... **16**
Mai Thị Hồng Liên, Nguyễn Hùng Vương
- Giáo dục Nho học ở một số làng xã vùng Đàng Ngoài qua hệ thống trường tư thế kỷ XVII-XVIII ..**24**
Trịnh Thị Hà
- Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về tính nghiêm minh và khoan dung trong công tác kỷ luật và thi hành kỷ luật Đảng hiện nay..... **32**
Nguyễn Thị Hoài Phương
- Một số vấn đề về cơ hội tiếp cận giáo dục của người Chứt ở khu vực bắc miền Trung nước ta... **38**
Lê Mạnh Hùng, Hồ Sỹ Lập
- Một số thách thức đối với biến đổi tôn giáo khu vực Đông Nam Á hiện nay..... **46**
Hoàng Thị Mỹ Nhi
- Khái lược văn học dân gian dân tộc Raglai vùng Nam Trung Bộ..... **56**
Nguyễn Thanh Tùng
- Liên kết vùng Tây Nguyên: Thực trạng và những vấn đề đặt ra..... **64**
Đoàn Triệu Long, Võ Văn Lợi
- Đạo Tin lành trong cộng đồng dân tộc Bahnar ở tỉnh Gia Lai – lịch sử truyền đạo, những vấn đề đặt ra và gợi mở giải pháp..... **72**
Trung Thị Thu Thủy
- Tuổi kết hôn trung bình, chất lượng quản trị công và giảm nghèo tại các tỉnh Việt Nam: Một nghiên cứu thực nghiệm..... **81**
Huỳnh Công Minh
- Vai trò của tình yêu thương hiệu trong việc giải thích lòng trung thành thương hiệu thực phẩm hữu cơ của khách hàng tại khu vực Nam Trung Bộ..... **90**
Nguyễn Thị Nga
- Các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức của du khách quốc tế về hình ảnh điểm đến du lịch thành phố Đà Nẵng..... **99**
Phạm Thái Hà
- Phân tích các nhân tố tác động đến giữ chân nguồn nhân lực trong hệ thống doanh nghiệp kinh doanh lưu trú cao cấp Đà Nẵng..... **114**
Phạm Quang Tín, Nguyễn Thị Phương Thảo
- Nghiên cứu mối quan hệ giữa sự hài lòng về việc học trực tuyến và hiệu quả học tập trực tuyến của sinh viên chuyên ngành kế toán Đại học Quy Nhơn..... **130**
Đào Nhật Minh, Huỳnh Thị By By, Võ Thị Ngọc Cẩm, Lê Minh Bảo Trân
- Đánh giá hiệu quả một số mô hình trồng rừng ven biển trong bối cảnh biến đổi khí hậu tại Thanh Hóa..... **141**
Phạm Hữu Hùng, Nguyễn Hữu Hào, Lê Văn Cường, Lê Văn Tuất

Giấy phép xuất bản số 81/GP-BTTTT cấp ngày 01 tháng 04 năm 2024

Chế bản điện tử tại Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ; In 100 cuốn khổ 19 x 27cm; Số 01 năm 2024.

In tại Công ty TNHH in Trùng Khoa, số 28 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Nộp lưu chiếu tháng 4/2024.

CVRSS

Central Vietnamese Review of Social Sciences

ISSN 1859 – 2635

Quarterly Review

No. 01, 2024

The 17th Year

Contents

1. Vietnam's retail industry in digital transformation - opportunities and challenges.....**3**
Dang Van My
2. The viewpoint of Western communitarianism on freedom and building a civilized political system in a democratic society..... **16**
Mai Thi Hong Lien, Nguyen Hung Vuong
3. Cofucian education at the private school system in villages of Dang Ngoai region in 17th and 18th centuries.....**24**
Trinh Thi Ha
4. Applying Ho Chi Minh's thought on strictness and tolerance in the Party's current disciplinary work and enforcement.....**32**
Nguyen Thi Hoai Phuong
5. Educational access of the Chut people in the North Central region of Vietnam.....**38**
Le Manh Hung, Ho Sy Lap
6. Challenges to Religious Change in Contemporary Southeast Asia.....**46**
Hoang Thi My Nhi
7. Overview of the Raglai people's folkliterature in the South Central Region.....**56**
Nguyen Thanh Tung
8. The Central Highlands regional linkages - the real situation and emerging issues.....**64**
Doan Trieu Long, Vo Van Loi
9. Protestantism in the Bahnar ethnic community in Gia Lai province – missionary history, problems raised and suggested solutions.....**72**
Trung Thi Thu Thuy
10. Average ages of marriage, governance quality and poverty: Empirical evidence of provincial levels from Vietnam.....**81**
Huynh Cong Minh
11. The role of brand love in explaining customers' organic food brand loyalty in the South Central region.....**90**
Nguyen Thi Nga
12. Current situation and orientation for developing international integration capacity of tourism destination Da Nang in the coming time..... **99**
Pham Thai Ha
13. An analysis of factors affecting employee retention in luxury accommodation business in Da Nang**114**
Pham Quang Tin, Nguyen Thi Phuong Thao
14. A relationship between online learning satisfaction and effectiveness of online learning among accounting students at Quy Nhon University..... **130**
Dao Nhat Minh, Huynh Thi By By, Vo Thi Ngoc Cam, Le Minh Bao Tran
15. Effective assessment of paradigms of coastal afforestation in the context of climate change in Thanh Hoa province.....**141**
Pham Huu Hung, Nguyen Huu Hao, Le Van Cuong, Le Van Tuat

Nghiên cứu mối quan hệ giữa sự hài lòng về hình thức học trực tuyến và hiệu quả học tập trực tuyến của sinh viên chuyên ngành kế toán, Đại học Quy Nhơn

Đào Nhật Minh, Huỳnh Thị By By, Võ Thị Ngọc Cẩm, Lê Minh Bảo Trân

Trường Đại học Quy Nhơn

Email: daonhatminh@qnu.edu.vn

Tóm tắt: Nghiên cứu này tập trung đánh giá mối quan hệ giữa “sự hài lòng về việc học trực tuyến của sinh viên” với “hiệu quả học tập trực tuyến” của sinh viên chuyên ngành kế toán tại Đại học Quy Nhơn. Căn cứ vào lý thuyết sử dụng và thỏa mãn của Cheung và cộng sự (2011) cùng với mô hình sự thành công hệ thống thông tin của DeLone và McLean (2003), nghiên cứu đưa ra giả thuyết rằng các nhân tố “giảng viên”, “sinh viên”, “cấu trúc khóa học” và “công nghệ” sẽ tác động đến “sự hài lòng về việc học trực tuyến của sinh viên”, từ đó “sự hài lòng về việc học trực tuyến của sinh viên” sẽ tác động đến “hiệu quả học tập trực tuyến”. Kết quả kiểm định SEM với mẫu 300 sinh viên chính quy các khóa chuyên ngành kế toán Đại học Quy Nhơn đã khẳng định giả thuyết nghiên cứu. Do đó, trường Đại học Quy Nhơn nói riêng và các trường Đại học, Cao đẳng khác nói chung khi tổ chức việc dạy học trực tuyến thì ngoài các việc như đầu tư thiết bị, xây dựng phương pháp chuyển đổi từ trực tiếp sang trực tuyến,... cần chú ý nâng cao sự hài lòng của sinh viên về việc học trực tuyến, qua đó giúp sinh viên đạt được hiệu quả học tập cao nhất.

Từ khóa: học trực tuyến, chuyên ngành kế toán, hiệu quả, sự hài lòng.

A relationship between online learning satisfaction and effectiveness of online learning among accounting students at Quy Nhon University

Abstract: This study is conducted to evaluate the relationship between the "online learning satisfaction" and the "effectiveness of online learning" of accounting students at Quy Nhon University. Based on Uses & Gratification theory by Cheung et al. (2011) and DeLone and McLean Information Systems success model (2003), the authors hypothesizes that factors such as "lecturers", "students", "course structure", and "technology" will impact the "online learning satisfaction of students", which in turn will affect the "effectiveness of online learning". The SEM analysis with a sample of 300 accounting students at Quy Nhon University confirmed the research hypothesis. Therefore, not only Quy Nhon University but also other universities and colleges, when organizing online teaching, need to pay attention to enhancing student satisfaction with online learning, besides investing in equipment, developing methods to convert from face-to-face teaching to online teaching, etc., to help students achieve the highest learning effectiveness.

Keywords: online learning, accounting major, effectiveness, satisfaction.

Ngày nhận bài: 20/3/2023 **Ngày phản biện:** 29/3/2023 **Ngày duyệt đăng:** 10/4/2024

1. Đặt vấn đề

Đại dịch COVID-19 xuất hiện đã tác động đến nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Đại dịch COVID-19 khiến các trường đại học và cao đẳng phải chuyển hoàn toàn sang hình thức hoạt động trực tuyến. Dạy học trực tuyến là một hình thức học tập từ xa trong đó sinh viên và giảng viên ở những nơi khác nhau nhưng vẫn có thể tương tác với nhau bằng cách sử dụng Internet (Bartley & Golek, 2004). Tại Việt Nam, thời điểm đầu tiên đưa ra quyết định đóng cửa toàn bộ trường học là vào ngày 14/02/2020. Việc đóng cửa trường học dẫn đến rất nhiều khó khăn cho ngành giáo dục nói chung và ở các bậc đại học, cao đẳng và trung cấp nghề nói riêng. Mặc dù giáo dục bậc cao có thuận lợi hơn nhiều so với các bậc học khác vì đối tượng người học có kỹ năng công nghệ, khả năng tự quản lý thời gian và ý thức trách nhiệm học tập tốt hơn. Nhưng việc đảm bảo khối lượng kiến thức, chất lượng của quá trình học, và thời điểm kết thúc các học kỳ chính trong năm cho tất cả các lớp, ngành, và hệ đào tạo là điều không dễ

dàng (Nguyễn Đức Trung, 2021). Về phía người học, nhiều khó khăn gặp phải trong việc học trực tuyến như: kết nối Internet; không nắm được nội dung môn học; bài tập quá nhiều,... (Phan Thị Ngọc Thanh và cộng sự, 2020). Những vấn đề này có thể ảnh hưởng đến hiệu quả học tập trực tuyến của sinh viên. Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đã không còn ảnh hưởng lớn đến xã hội, các trường đã quay lại việc học trực tiếp thông thường, tuy nhiên hình thức học trực tuyến vẫn có thể trở lại nếu các dịch bệnh tương tự xuất hiện trong tương lai. Đồng thời, học trực tuyến là xu hướng không thể đảo ngược, khi các công nghệ thực tế ảo đang ngày càng phổ biến và mức độ quốc tế hóa giáo dục ngày càng cao. Do đó, nghiên cứu về hiệu quả học tập trực tuyến của sinh viên là sự cần thiết về mặt thực tiễn.

Về mặt lý thuyết, khi việc học trực tuyến trên thế giới trở nên phổ biến sau đại dịch COVID-19, nhiều nghiên cứu tại Việt Nam và trên thế giới đã chú ý đến việc nghiên cứu về đào tạo trực tuyến nói chung như tìm hiểu các vấn đề, các vướng mắc gặp phải trong quá trình dạy và học trực tuyến (Carrillo và Flores, 2020; Trần Quang Thuận và Bùi Văn Hồng, 2020)...; đưa ra giải pháp giúp việc học và dạy trực tuyến thành công trên cơ sở xem xét các tình huống thực tế (Bryson và Andres, 2020; Bao, 2020; Lê Hữu Nghĩa và cộng sự, 2021)...; hay đi sâu xem xét nhận thức và hành vi của các đối tượng tham gia trong việc dạy và học trực tuyến (Mishra và cộng sự, 2020; Phạm Thị Mai Vui và cộng sự, 2021),... Với hướng nghiên cứu về hành vi của người học, nhiều nghiên cứu đã tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên trong việc học trực tuyến như Trần Kim Dung và Trần Trọng Thùy (2020), Shao (2020), Baber (2020),...; hay tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của sinh viên khi học trực tuyến như Nguyễn Đức Trung (2021), Castro và cộng sự (2021), ... Tuy nhiên, rất ít nghiên cứu tìm hiểu mối quan hệ giữa sự hài lòng của sinh viên và hiệu quả học tập trực tuyến. Trong khi đó, theo mô hình D & M (2003), sự hài lòng là nhân tố trung gian quan trọng trong việc đem lại lợi ích cho các bên khi sử dụng công nghệ. Vì vậy, nghiên cứu mối quan hệ giữa sự hài lòng về việc học trực tuyến của sinh viên với hiệu quả học tập trực tuyến là cần thiết về mặt lý luận.

Trường Đại học Quy Nhơn là trường đại học đa ngành tốp đầu về đào tạo tại vùng Trung Bộ. Trước đại dịch COVID-19, sinh viên hệ chính quy tại trường chỉ tiếp cận việc học trực tuyến thông qua hình thức học kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp ở một số môn nhất định (blended learning). Khi đại dịch COVID-19 diễn ra, toàn bộ hoạt động dạy học của trường ở tất cả các bậc học được chuyển sang trực tuyến, dẫn tới nhiều khó khăn nhất định. Hiệu quả học tập trực tuyến theo nhận định cảm tính ban đầu là còn thấp hơn so với học tập trực tiếp. Ngành kế toán là một trong những ngành có số lượng lớn sinh viên theo học tại Đại học Quy Nhơn. Do đó, nghiên cứu này tập trung nghiên cứu mối quan hệ giữa sự hài lòng về việc học trực tuyến và hiệu quả học tập trực tuyến của sinh viên ngành kế toán tại Đại học Quy Nhơn.

2. Cơ sở lý thuyết và các giả thuyết

2.1. Các khái niệm liên quan

Có nhiều định nghĩa khác nhau về việc học trực tuyến. Theo Singh và Thurman (2019), học trực tuyến là việc tương tác ảo giữa người học và người dạy dựa trên công nghệ internet và các thanh công cụ truyền thông trực tuyến. Chúng ta có thể hiểu một cách khái quát, học trực tuyến được hiểu là các môi trường trực tuyến cho phép người dạy giảng dạy và tương tác với người học, cung cấp nhiều khả năng học tập khác nhau trong một tình huống từ xa.

Hai lý thuyết nền được sử dụng trong nghiên cứu là lý thuyết sử dụng và thỏa mãn của Cheung và cộng sự (2011), mô hình sự thành công hệ thống thông tin của DeLone và McLean (2003).

Giảng viên là người dạy trong hoạt động đào tạo trực tuyến. Nhân tố giảng viên đề cập đến các đặc điểm của người dạy như khả năng truyền tải kiến thức, tương tác với sinh viên, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Sinh viên là người học trong hoạt động đào tạo trực tuyến. Nhân tố sinh viên đề cập đến các đặc điểm của người học như khả năng hợp tác với sinh viên khác, quản lý thời gian, động lực học và khả năng sử dụng công nghệ.

Cấu trúc khóa học là sự hữu ích của các chủ đề và cách tổ chức các chủ đề này sao cho hợp lý và dễ hiểu đối với sinh viên (Baber, 2020). Cấu trúc khóa học bao gồm các yếu tố như: mục tiêu khóa học, chủ đề nội dung, thông tin, bài tập và hoạt động (Kuo và cộng sự, 2014).

Công nghệ là sự ứng dụng những phát minh khoa học vào những mục tiêu hoặc sản phẩm thực tiễn và cụ thể phục vụ đời sống con người. Trong việc học trực tuyến, công nghệ là những thiết bị, phần mềm phục vụ cho việc học trực tuyến của sinh viên.

Sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo theo hình thức trực tuyến là trạng thái tâm lý của sinh viên về những mong đợi và nhu cầu trong quá trình tham gia học tập trực tuyến. Khi mong đợi và nhu cầu càng được đáp ứng thì sinh viên sẽ có sự hài lòng càng cao, song khi mong đợi và nhu cầu của sinh viên chỉ được đáp ứng một phần hoặc không được đáp ứng thì sự hài lòng càng thấp (Lưu Hớn Vũ, 2022).

Hiệu quả trong việc học tập trực tuyến là hiệu quả trong việc kết hợp nhiều yếu tố đầu vào của việc học trực tuyến ở các trường đại học nhằm tạo ra những sinh viên tốt nghiệp với một mức độ chất lượng nhất định.

2.2. Các giả thuyết

Giả thuyết H1: Giảng viên tác động tích cực đến sự hài lòng trong việc học trực tuyến

Trong mô hình D & M (2003), chất lượng dịch vụ có tác động đến sự hài lòng của người dùng. Giảng viên đóng vai trò là người cung cấp dịch vụ học trực tuyến. Vì vậy, sinh viên sẽ cảm thấy hài lòng nếu giảng viên phụ trách môn học có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao (như phương pháp giảng dạy, có nền tảng công nghệ, chuẩn bị bài, phương thức đánh giá kết quả học tập ...) và có tố chất tốt (nhiệt tình, thân thiện...). Do đó, mối quan hệ này được ủng hộ bởi mô hình D & M (2003). Ngoài ra, Eom và cộng sự (2016) chỉ ra vai trò chính của giảng viên là tạo điều kiện, giám sát, cung cấp phản hồi kịp thời và hữu ích về bài tập, bài kiểm tra hoặc dự án. Nghiên cứu của Baber (2020), Bollinger (2004), Cole và cộng sự (2014), Sharma (2020) cũng cho thấy người hướng dẫn có vai trò quan trọng trong học trực tuyến và là yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên.

Giả thuyết H2: Sinh viên có tác động tích cực đến sự hài lòng trong việc học trực tuyến

Guo và cộng sự (2010) chỉ ra các thành phần: tìm kiếm thông tin, sự thuận tiện, sự kết nối, và quản trị nội dung của lý thuyết sử dụng và thỏa mãn có ảnh hưởng đến sự thỏa mãn chung của sinh viên có sử dụng phương tiện trung gian là máy tính. Khi học trực tuyến, khả năng kết nối với giảng viên và sinh viên khác được cho là sẽ ảnh hưởng tới sự hài lòng trong việc học trực tuyến của sinh viên. Do đó, mối quan hệ này được sự ủng hộ của lý thuyết sử dụng và thỏa mãn. Động lực của sinh viên trong việc học trực tuyến là một yếu tố quan trọng quyết định đến sự thành công và hài lòng của kết quả học tập (Baber, 2020). Động lực của sinh viên bao gồm: động lực nội tại và động lực bên ngoài. Động lực nội tại là đặc điểm tâm lý tạo nên một cá nhân thực hiện một hoạt động vì sự hài lòng vốn có của nó, vì niềm vui hoặc thử thách kéo theo. Động lực bên ngoài ở phương diện khác có thể khiến một cá nhân thực hiện một hành động hướng tới một mục tiêu để đạt được một kết quả như phần thưởng hoặc sự công nhận. Động lực là yếu tố cần thiết để duy trì sự hài lòng của người học trong môi trường học tập trực tuyến (Bollinger, 2004).

Giả thuyết H3: Cấu trúc khóa học tác động tích cực đến sự hài lòng trong việc học trực tuyến

Cấu trúc khóa học ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của sinh viên trong quá trình học trực tuyến: Eom và cộng sự (2006), Baber (2020), Basuony và cộng sự (2020), Cole và cộng sự (2014), Eom và cộng sự (2016). Theo mô hình D & M (2003), chất lượng thông tin mà hệ thống cung cấp ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dùng. Cấu trúc khóa học là cách tổ chức các chủ đề để cung cấp thông tin cho người học. Vì vậy, lý thuyết D & M (2003) ủng hộ mối quan hệ này. Gallego và cộng sự (2016) chỉ ra mức độ người dùng nhận được thông tin một cách nhanh chóng và đầy đủ đối với các mục đích như: học tập, thảo luận, lắng nghe bài giảng,... sẽ tác động đến sự hài lòng trong việc học trực tuyến của người dùng. Đây là một thành phần của lý thuyết sử dụng và thỏa mãn. Do đó, lý thuyết sử dụng và thỏa mãn cũng ủng hộ sự tác động tích cực của cấu trúc khóa học đến sự hài lòng trong việc học trực tuyến.

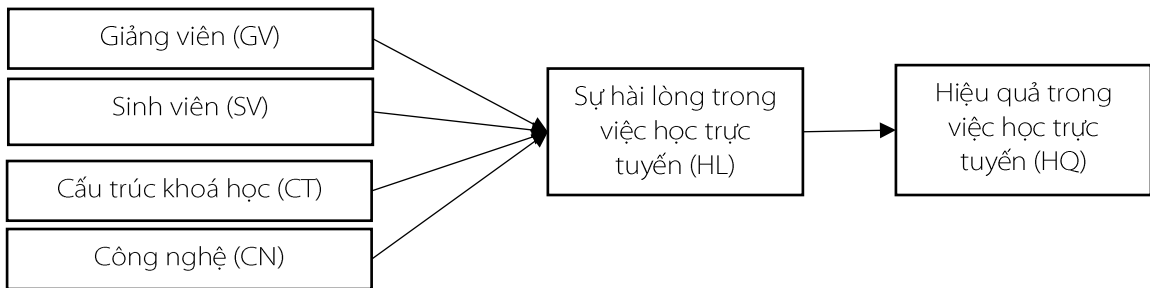
Giả thuyết H4: Công nghệ tác động tích cực đến sự hài lòng trong việc học trực tuyến

Chất lượng hệ thống sẽ ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dùng hệ thống. Nghiên cứu của Chen (2014) sử dụng lý thuyết sử dụng và thỏa mãn để khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến sự chủ động tiếp tục gắn kết với môi trường học tiếng Anh từ các website, kết quả cho thấy các yếu tố ảnh hưởng gồm có: môi trường học trên website, mong đợi kết quả học tập, sự tương tác trong học tập, đặc trưng của hệ thống, đặc điểm của các tài liệu được số hóa, sự thông thạo trong sử dụng máy tính, sự thỏa mãn với website học tiếng Anh. Do đó, mô hình D & M (2003) cùng với lý thuyết sử dụng và thỏa mãn ủng hộ sự tác động của công nghệ đến sự hài lòng trong việc học trực tuyến. Mối quan hệ này còn được sự ủng hộ của các nghiên cứu thực nghiệm của Forsyth và cộng sự (2018), Sharma (2020), Phan Thị Ngọc Thanh và cộng sự (2020), Bollinger (2004).

Giả thuyết H5: Sự hài lòng trong việc học trực tuyến tác động tích cực đến hiệu quả học tập trực tuyến

Theo mô hình D & M (2003), sự hài lòng của người dùng ảnh hưởng tới lợi ích thuần. Hiệu quả học tập trực tuyến được coi là một lợi ích sinh viên cần phải đạt được khi tham gia các khóa học trực tuyến. Do đó, mô hình D & M (2003) ủng hộ mối quan hệ này. Các nghiên cứu của Nguyen Thi Hoa (2021), Heng và Sol (2021) cũng đồng ý mối quan hệ của hai nhân tố trên.

Trên cơ sở các giả thuyết nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu như sau:



Sơ đồ 1: Mô hình nghiên cứu được đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Mô tả dữ liệu

Nghiên cứu khảo sát 300 sinh viên chuyên ngành kế toán theo phương pháp chọn mẫu xác suất theo nhóm. Theo đó, sinh viên ngành kế toán tại Đại học Quy Nhơn được chọn khảo sát theo các khóa, 75 sinh viên/ khóa, nghiên cứu thực hiện khảo sát sinh viên ở 4 khóa K41, 42, 43, 44 có tham gia việc học trực tuyến trong giai đoạn 2020-2022.

Mỗi sinh viên trả lời 01 phiếu khảo sát. Công cụ Google form, email hoặc gặp trực tiếp sẽ là những kênh để nhóm tác giả chuyển phiếu khảo sát tới đối tượng trong mẫu nghiên cứu. Kết quả thu hồi được 300 phiếu đạt tiêu chuẩn, đủ điều kiện để thực hiện các kiểm định trong nghiên cứu (Hair & cộng sự, 2016).

3.2. Xây dựng thang đo

Thang đo nhân tố “giảng viên” được tham khảo từ nghiên cứu của Lưu Hớn Vũ (2022), gồm 7 biến quan sát, sau khi tham vấn ý kiến chuyên gia còn lại 5 biến quan sát. Tương tự như thang đo nhân tố “sinh viên”, thang đo nhân tố “sinh viên” cũng được tham khảo từ nghiên cứu của Lưu Hớn Vũ (2022), gồm 3 biến quan sát, sau khi tham vấn ý kiến chuyên gia tăng lên thành 5 biến quan sát. Thang đo “cấu trúc khóa học” được tham khảo từ nghiên cứu của Eom và cộng sự (2016), gồm 4 biến quan sát. Thang đo “công nghệ” tham khảo từ nghiên cứu của Sharma (2020), gồm 3 biến quan sát, sau khi phỏng vấn chuyên gia tăng lên thành 4 biến quan sát. Thang đo “sự hài lòng của sinh viên” được tham khảo từ nghiên cứu của Eom và cộng sự (2006) gồm 3 biến quan sát, sau khi phỏng vấn chuyên gia tăng lên thành 4 biến quan sát. Thang đo “hiệu quả học tập trực tuyến” được tham khảo từ nghiên cứu của Nabil Al-Awawdeh (2022) gồm 4 biến quan sát.

Bảng 1: Thang đo các nhân tố nghiên cứu

Nhân tố nghiên cứu	Biến quan sát	Mã hóa
Giảng viên	Giảng viên tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với hoạt động dạy học trực tuyến	GV1
	Giảng viên chuẩn bị đầy đủ cho việc giảng dạy trực tuyến.	GV2
	Giảng viên nhiệt tình, thân thiện với sinh viên	GV3
	Giảng viên có nền tảng tốt về công nghệ	GV4
	Giảng viên công bằng trong đánh giá kết quả học tập trực tuyến	GV5
Sinh viên	Tôi quản lý tốt thời gian để hoàn thành yêu cầu của môn học	SV1
	Tôi có khả năng tập trung tốt khi học trực tuyến	SV2
	Tôi thường xuyên tương tác với bạn học và giảng viên trong quá trình học trực tuyến	SV3
	Học trực tuyến giúp tôi tiếp cận với các phương pháp học tập mới	SV4
	Việc học trực tuyến giúp tôi có trách nhiệm hơn với quá trình học tập của bản thân	SV5
Cấu trúc khóa học	Mục tiêu khóa học trực tuyến được nêu rõ ràng	CT1
	Cấu trúc đề cương của học phần được tổ chức hợp lý và dễ hiểu	CT2
	Tài liệu học tập được giảng viên cung cấp rất hiệu quả	CT3
	Thành phần chấm điểm của sinh viên như bài tập, dự án và đề thi có liên quan đến mục tiêu khóa học đã đề ra	CT4
Công nghệ	Ứng dụng học trực tuyến dễ sử dụng	CN1
	Các vấn đề như âm thanh, trình chiếu... của ứng dụng học trực tuyến chất lượng tốt	CN2
	Tốc độ đường truyền internet ổn định	CN3
	Thiết bị học trực tuyến tốt	CN4
Sự hài lòng của việc học trực tuyến	Lớp học trực tuyến đáp ứng được mong đợi của tôi	HL1
	Tôi hài lòng với lớp học trực tuyến này	HL2
	Lớp học trực tuyến làm cho tôi hứng thú hơn với việc học	HL3
	Học trực tuyến chất lượng ngang bằng với học truyền thống	HL4
Hiệu quả của việc học trực tuyến	Tôi có thể truy cập tài liệu học tập trực tuyến bao gồm bài kiểm tra và bài đánh giá do giảng viên đưa ra một cách dễ dàng.	HQ1
	Tôi có đầy đủ các thông tin cần thiết để sử dụng tốt trang web tài liệu giúp hỗ trợ việc học trực tuyến.	HQ2
	Tôi nhận được hỗ trợ ngay lập tức từ các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật của nhà trường, giúp phong phú và tạo điều kiện cho quá trình học tập trực tuyến	HQ3
	Tốc độ internet cao giúp tôi tăng hiệu quả cho việc học tập trực tuyến.	HQ4

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Kiểm định Cronbach's Alpha

Kết quả Cronbach alpha cho thấy thang đo "giảng viên" là 0,726, đạt độ tin cậy. Tuy nhiên, hệ số tương quan giữa biến và tổng của biến GV5 là $0,056 < 0,3$. Cronbach alpha của thang đo "sinh viên" là 0,695, đạt độ tin cậy. Tuy nhiên, hệ số tương quan giữa biến và tổng của biến SV5 là $0,112 < 0,3$. Vì vậy, nhóm tác giả sẽ loại 2 biến GV5 và SV5.

Sau khi loại 2 biến GV5 và SV5 thì các thang đo đều đạt độ tin cậy cần thiết. Cronbach alpha của thang đo "giảng viên" là 0,831; Thang đo "sinh viên" là 0,841; Thang đo "cấu trúc khóa học" là 0,784; Thang đo "công nghệ" là 0,832; Thang đo "sự hài lòng của việc học trực tuyến" là 0,779; Thang đo "hiệu quả của việc học trực tuyến" là 0,873. Các biến trong các thang đo đều có hệ số tương quan giữa biến và tổng $> 0,3$.

4.2 Kiểm định EFA

Theo Nguyễn Đình Thọ (2014), không nên đưa nhân tố độc lập vào chung với nhân tố phụ thuộc để xử lý EFA. Vì vậy, nghiên cứu này thực hiện phân tích EFA riêng cho nhân tố phụ thuộc "hiệu quả của việc học trực tuyến". Các nhân tố còn lại: "giảng viên", "sinh viên", "cấu trúc khóa học", "công nghệ", "sự hài lòng của việc học trực tuyến" sẽ được phân tích EFA chung với nhau. Khi kiểm tra EFA, thì biến HL4 không vào chung nhóm thang đo phần cơ sở lý thuyết đã đề xuất. Vì vậy, nhóm tác giả sẽ loại biến HL4 ra khỏi thang đo "sự hài lòng của việc học trực tuyến". Sau khi đã loại biến HL4, thực hiện kiểm tra lại EFA thì kết quả như sau:

- Nhân tố hiệu quả của việc học trực tuyến: KMO = 0,834; Sig.=0,000; Cumulative % = 72,365; Eigenvalues = 2,895.

- Các nhân tố còn lại: KMO = 0,862; Sig.=0,000; Cumulative % = 67,402; Eigenvalues = 1,002.

- Các biến đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,55.

Kết quả EFA cho thấy thang đo các nhân tố trong mô hình nghiên cứu đều có hệ số KMO lớn hơn 0,5 và nhỏ hơn 1, mức ý nghĩa (Sig.) nhỏ hơn 0,05, phương sai trích lớn hơn 50% với giá trị Eigenvalues lớn hơn 1, hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,55. Do đó, các thang đo trong nghiên cứu có tính hội tụ và phân biệt.

4.3. Kiểm định CFA

Trong bảng 2, các thước đo đều phù hợp, qua phân tích CFA, mô hình đo lường phù hợp tốt với dữ liệu thực tế (Đình Phi Hồ và cộng sự, 2018).

Bảng 2: Đánh giá mức độ phù hợp mô hình

	Tên	Ký hiệu	Giá trị tham khảo	Giá trị của mô hình	Kết luận
1	Mức ý nghĩa Chi bình phương (χ^2)	P-value	p-value > 0,05	0,436	Mô hình đo lường phù hợp với dữ liệu thực tế
2	Chi bình phương điều chỉnh theo bậc tự do (Cmin/ df)	$\chi^2/ d.f$	$\chi^2/ d.f < = 5$	1,013	
3	Chỉ số TLI (Tucker - Lewis Index)	TLI	TLI > 0,9	0,999	
4	Chỉ số thích hợp so sánh CFI (Comparative Fit Index)	CFI	CFI > 0,9; 0 < CFI < 1, càng tiến về 1 càng phù hợp	0,999	
5	Chỉ số RMSEA (Root Mean Square Error Approximation)	RMSEA	RMSEA < 0,05: mô hình phù hợp tốt; RMSEA < 0,08 Chấp nhận; Càng nhỏ càng tốt	0,006	

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra

4.4. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính

Theo Đình Phi Hồ và cộng sự (2018), mức ý nghĩa của Chi bình phương hoặc Chi bình phương điều chỉnh theo bậc tự do tùy thuộc vào cỡ mẫu, cỡ mẫu càng lớn, mức ý nghĩa càng cao và Chi bình phương điều chỉnh càng lớn. Nếu cỡ mẫu của nghiên cứu nhỏ, Significance (P-value) <= 0,05 hoặc (CMIN/ df) > 5, các điều kiện khác thỏa mãn, mô hình vẫn chấp nhận. Bảng 3 cho thấy, mặc dù P-value = 0,000 < 0,05 vì cỡ mẫu nhỏ, còn các thước đo khác đều phù hợp. Do đó, mô hình tích hợp phù hợp với dữ liệu thực tế.

Bảng 3: Đánh giá mức độ phù hợp mô hình tích hợp

	Tên	Ký hiệu	Giá trị tham khảo	Giá trị của mô hình	Kết luận
1	Mức ý nghĩa Chi bình phương (χ^2)	P-value	p-value > 0,05	0,000	Mô hình tích hợp phù hợp với dữ liệu thực tế
2	Chi bình phương điều chỉnh theo bậc tự do (Cmin/ df)	$\chi^2/ d.f$	$\chi^2/ d.f < = 5$	2,197	
3	Chỉ số TLI (Tucker - Lewis Index)	TLI	TLI > 0,9	0,901	
4	Chỉ số thích hợp so sánh CFI (Comparative Fit Index)	CFI	CFI > 0,9; 0 < CFI < 1, càng tiến về 1 càng phù hợp	0,912	
5	Chỉ số RMSEA (Root Mean Square Error Approximation)	RMSEA	RMSEA < 0,05: mô hình phù hợp tốt; RMSEA < 0,08 Chấp nhận; Càng nhỏ càng tốt	0,063	

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra

Trong bảng 4, biến SV (sinh viên), biến CN (công nghệ), biến GV (giảng viên), biến CT (cấu trúc khóa học) tác động đến biến HL (sự hài lòng của việc học trực tuyến) cùng chiều, có ý nghĩa thống kê (P - value $\leq 0,05$). Biến HL (sự hài lòng của việc học trực tuyến) tác động đến biến HQ (hiệu quả của việc học trực tuyến) cùng chiều, có ý nghĩa thống kê (P - value $\leq 0,05$). Như vậy, tất cả các giả thuyết đều phù hợp.

Bảng 4: Kết quả ước lượng

	Quan hệ		Estimate	S.E	C.R	P	Kết luận	Giả thuyết
HL	<---	SV	0,376	0,049	7,650	***	Chấp nhận	H2
HL	<---	CN	0,437	0,055	7,999	***	Chấp nhận	H4
HL	<---	GV	0,398	0,050	8,027	***	Chấp nhận	H1
HL	<---	CT	0,243	0,038	6,354	***	Chấp nhận	H3
HQ	<---	HL	1,097	0,129	8,484	***	Chấp nhận	H5

Ghi chú: *** = 0,000

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra

Bảng 5 chỉ ra thứ tự ảnh hưởng từ cao đến thấp: HI, SD.

Bảng 5: Mức độ tác động trực tiếp của sự hài lòng việc học trực tuyến đến hiệu quả của việc học trực tuyến

Quan hệ			Hệ số hồi quy
HQ	<---	HL	1,097

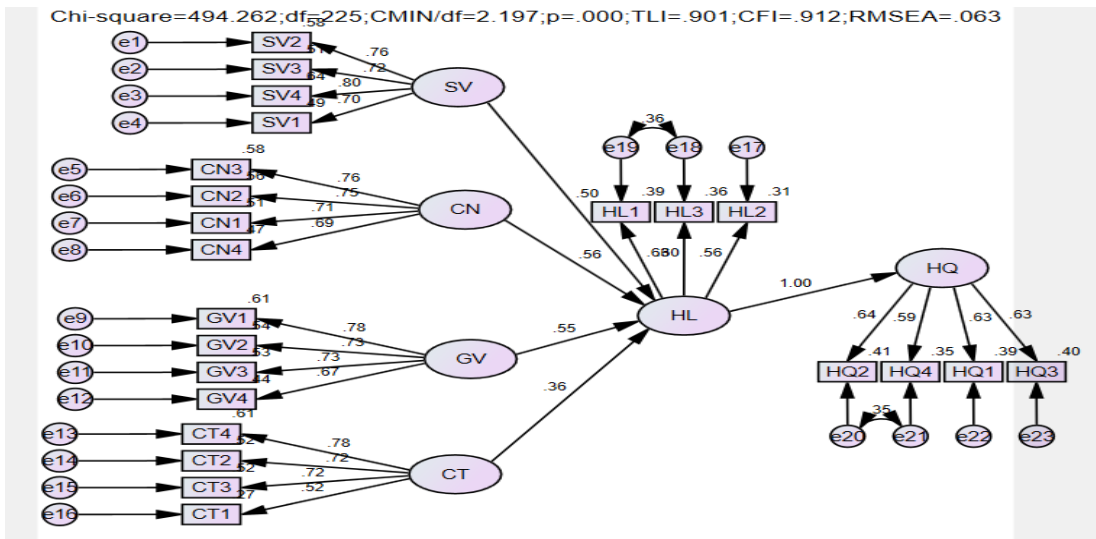
Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra

Bảng 6 chỉ ra thứ tự ảnh hưởng từ cao đến thấp: YD, XH, Giaphi, DK.

Bảng 6: Mức độ tác động trực tiếp của các yếu tố đến sự hài lòng của việc học trực tuyến

Quan hệ			Hệ số hồi quy	%	Vị trí
HL	<---	SV	0,376	25,86	3
HL	<---	CN	0,437	30,06	1
HL	<---	GV	0,398	27,37	2
HL	<---	CT	0,243	16,71	4
Tổng			1,454	100	

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra



Sơ đồ 2: Kết quả ước lượng mô hình SEM

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra

4.5. Bàn luận về kết quả nghiên cứu

Việc giả thuyết H1, H2, H3, H4 được chấp nhận cho thấy, sinh viên, công nghệ, giảng viên, cấu trúc khóa học có tác động dương đến sự hài lòng của việc học trực tuyến. Điều này phù hợp với các nghiên cứu và lý thuyết nền liên quan. Trong đó, tác động mạnh nhất tới sự hài lòng trong việc học trực tuyến của sinh viên là công nghệ (30,06%), tiếp theo là giảng viên (27,37%), sinh viên (25,86%) và cuối cùng là cấu trúc khóa học (16,71%). Như vậy, khi các ứng dụng hỗ trợ học tập trực tuyến tốt, dễ sử dụng, tốc độ mạng ổn định, thiết bị sử dụng học tập trực tuyến như điện thoại, máy tính bảng, laptop,... vận hành nhanh, không bị lỗi thì sự thỏa mãn của sinh viên trong việc học trực tuyến sẽ cao. Công nghệ là điều quan trọng nhất để sinh viên hài lòng trong việc học trực tuyến. Giảng viên là nhân tố quan trọng tiếp theo trong việc mang đến sự hài lòng của sinh viên về học trực tuyến, điều này cho thấy, giảng viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao, có sự chuẩn bị tốt trong việc trực tuyến sẽ mang lại cho sinh viên sự hài lòng về chất lượng đào tạo trực tuyến. Tiếp theo, những đặc điểm của chính bản thân sinh viên sẽ quyết định sự thỏa mãn của sinh viên đó với việc học trực tuyến. Những sinh viên có khả năng công nghệ tốt hơn, quản lý thời gian học tốt hơn, có thực hiện việc tương tác trong quá trình học trực tuyến với giảng viên và các bạn sinh viên khác nhiều hơn thì sự hài lòng trong việc học trực tuyến sẽ cao hơn. Và cuối cùng, cấu trúc khóa học có vai trò nhất định đối với phương thức học trực tuyến. Cấu trúc là cách sắp xếp bố trí các nội dung chủ đề môn học sao cho hợp lý, dễ hiểu, giúp sinh viên tiếp thu tốt kiến thức mà giảng viên muốn truyền đạt. Bên cạnh đó, mục tiêu khóa học được nêu rõ ràng, các thành phần chấm điểm cụ thể góp phần định hướng cho sinh viên tập trung vào mục tiêu cụ thể, kiến thức trọng tâm, từ đó giúp sinh viên hài lòng.

Việc giả thuyết H5 được chấp nhận đã cho thấy sự hài lòng trong việc học trực tuyến của sinh viên có tác động dương tới hiệu quả trong việc học trực tuyến của họ. Điều này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Nguyen Thi Hoa (2021), Heng và Sol (2021). Như vậy có thể thấy, hiệu quả trong việc học trực tuyến của sinh viên thực sự bị ảnh hưởng bởi sự hài lòng của họ. Những sinh viên thỏa mãn với việc học trực tuyến sẽ đầu tư thời gian, công sức của họ cho phương thức học này nhiều hơn, do đó hiệu quả đem lại sẽ cao hơn. Đồng thời, phương thức học trực tuyến yêu cầu người học tiếp cận với môn học một cách chủ động hơn so với phương thức học truyền thống, từ đó tạo lập được cho sinh viên khả năng nghiên cứu một cách độc lập, điều này sẽ hỗ trợ sinh viên rất nhiều trong học tập và làm việc sau này, mang lại cho họ một hiệu quả học tập và làm việc cao nhất.

5. Kết luận và hàm ý

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu đã chỉ ra tồn tại mối quan hệ rõ ràng giữa sự hài lòng của sinh viên và hiệu quả học tập trong phương thức học trực tuyến. Bên cạnh đó, nghiên cứu này

cũng đã làm rõ các nhân tố sẽ ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên khi họ tham gia học trực tuyến. Kết quả nghiên cứu đã góp phần làm rõ khoảng trống nghiên cứu về việc học trực tuyến, khi các nghiên cứu trước đây thường tập trung tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng, hay các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả học tập trong phương thức học trực tuyến, mà rất ít nghiên cứu kết hợp làm rõ mối quan hệ giữa 2 nhân tố này.

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu cho thấy, vai trò của các trường đại học, các giảng viên rất quan trọng trong thúc đẩy thái độ người học, tạo niềm tin cho người học từ đó giúp người học kiểm soát được hành vi học tập để đạt được hiệu quả tốt nhất. Để cho người học hứng thú với phương thức học trực tuyến thì vấn đề quan trọng nhất là các trường đại học cần chuẩn bị tốt về mặt công nghệ, đảm bảo tốc độ mạng, lựa chọn phần mềm học trực tuyến phù hợp, hỗ trợ thiết bị học cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn,... Ngoài ra, đội ngũ giảng dạy cần được tập huấn để chuyển đổi từ cách dạy trực tiếp sang cách dạy trực tuyến, xây dựng cấu trúc khóa học để phục vụ dạy học trực tuyến, tránh tình trạng “dạy theo phương pháp trực tiếp trên nền tảng trực tuyến” thì hiệu quả thu nhận kiến thức của sinh viên sẽ không cao. Sinh viên cũng cần tự chủ động nâng cao khả năng công nghệ của bản thân, tích cực tham gia vào quá trình học trực tuyến trong bối cảnh chuyển đổi số trong giáo dục là xu hướng phát triển của tương lai, tránh tình trạng thụ động, không biết chủ động trong học tập và nghiên cứu.

Nghiên cứu này còn một số hạn chế như sau:

Thứ nhất, mẫu nghiên cứu chỉ bao gồm sinh viên ngành kế toán nên không phản ánh được hết đặc điểm của sinh viên Đại học Quy Nhơn. Chất lượng đầu vào sinh viên, đặc điểm sinh viên của ngành,... sẽ có thể ảnh hưởng đến việc học trực tuyến của họ. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai cần mở rộng mẫu bao gồm sinh viên ở tất cả các ngành của trường Đại học Quy Nhơn, thì kết quả nghiên cứu sẽ mang tính đại diện cao hơn.

Thứ hai, hiệu quả học tập trực tuyến được đo lường qua ý kiến chủ quan của sinh viên, nên đôi khi có thể không chính xác. Các nghiên cứu trong tương lai cần thực hiện việc đánh giá hiệu quả học tập trực tuyến qua so sánh kết quả học tập sinh viên trước và sau khi học trực tuyến để có thể đo lường chính xác nhân tố này.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học sinh viên của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số S2022.829.62

Tài liệu tham khảo

Al-Awawdeh, N. and Kalsoom, T. (2022). Foreign Languages E-Learning Assessment Efficiency and Content Access Effectiveness During Corona Pandemic in University Context. *Theory and Practice in Language Studies*, 12(10), pp.2124-2132.

Baber, H. (2020). Determinants of students' perceived learning outcome and satisfaction in online learning during the pandemic of COVID-19. *Journal of Education and e-learning Research*, 7(3), pp.285-292.

Bao, W. (2020). COVID-19 and online teaching in higher education: A case study of Peking University. *Human behavior and emerging technologies*, 2(2), pp.113-115.

Bartley, S.J. and Golek, J.H. (2004). Evaluating the cost effectiveness of online and face-to-face instruction. *Journal of Educational Technology & Society*, 7(4), pp.167-175

Basuony, M. A., EmadEldeen, R., Farghaly, M., El-Bassiouny, N., & Mohamed, E. K. (2020). The factors affecting student satisfaction with online education during the COVID-19 pandemic: an empirical study of an emerging Muslim country. *Journal of Islamic Marketing*, 12(3).

Bolliger, D.U. (2004). Key factors for determining student satisfaction in online courses. *International Journal on E-learning*, 3(1), pp.61-67.

Bryson, J.R. and Andres, L. (2020). Covid-19 and rapid adoption and improvisation of online teaching: curating resources for extensive versus intensive online learning experiences. *Journal of Geography in Higher Education*, 44(4), pp.608-623.

Carrillo, C. and Flores, M.A. (2020). COVID-19 and teacher education: a literature review of online teaching and learning practices. *European Journal of Teacher Education*, 43(4), pp.466-487.

Castro, M.D.B. and Tumibay, G.M. (2021). A literature review: efficacy of online learning courses for higher education institution using meta-analysis. *Education and Information Technologies*, 26, pp.1367-1385.

Chen, Y. C. (2014). An empirical examination of factors affecting college students' proactive stickiness with a web-based English learning environment. *Computers in Human Behavior*, 31, 159–171.

Cheung, C. M. K., Chiu, P. Y., & Lee, M. K. O. (2011). Online social networks: Why do students use Facebook?. *Computers in Human Behavior*, 27(4), 1337–1343.

Cole, M.T., Shelley, D.J. and Swartz, L.B. (2014). Online instruction, e-learning, and student satisfaction: A three year study. *The International Review of Research in Open and Distributed Learning*, 15(6).

DeLone, W.H. and McLean, E.R. (2003). The DeLone and McLean model of information systems success: a ten-year update. *Journal of management information systems*, 19(4), pp.9-30.

Đinh Phi Hồ, Võ Văn Nhi, Trần Phước (2018). *Nghiên cứu định lượng trong kế toán - Kiểm toán*. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản tài chính.

Eom, S. B., Wen, H. J., & Ashill, N. (2006). The determinants of students' perceived learning outcomes and satisfaction in university online education: An empirical investigation. *Decision Sciences Journal of Innovative Education*, 4(2), 215-235.

Eom, S.B. and Ashill, N. (2016). The determinants of students' perceived learning outcomes and satisfaction in university online education: An update. *Decision Sciences Journal of Innovative Education*, 14(2), pp.185-215.

Gallego, M. D., Bueno S., & Noyes, J. (2016). Second Life adoption in education: A motivational model based on Uses and Gratifications theory. *Computers & Education*, 100, 81– 93.

Guo, Z., Tan, F. B., & Cheung, K. (2010). Students' uses and gratifications for using computer-mediated communication media in learning contexts. *Communications of the Association for Information Systems*, 27(1), 339–378

Hair Jr, J.F., Hult, G.T.M., Ringle, C. and Sarstedt, M. (2016). *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*. Sage publications.

Heng, K. and Sol, K. (2021). Online learning during COVID-19: Key challenges and suggestions to enhance effectiveness. *Cambodian Journal of Educational Research*, 1(1), pp.3-16.

Kuo, Y. C., Walker, A. E., Schroder, K. E., & Belland, B. R. (2014). Interaction, Internet self-efficacy, and self-regulated learning as predictors of student satisfaction in online education courses. *The Internet and Higher Education*, 20, 35-50. <https://doi.org/10.1016/j.iheduc.2013.10.001>

Lê Hữu Nghĩa, Huỳnh Thị Lưu Kim Hường, Lê Thị Lan Phương, Lâm Cẩm Tiên, Cao Thị Thúy Hà, Nguyễn Văn Đàn (2021). *Đánh giá của giảng viên và sinh viên về chất lượng phần mềm và hiệu quả dạy-học trực tuyến mùa dịch COVID-19 tại khoa y học cổ truyền đại học y dược thành phố Hồ Chí Minh*. Tạp chí Khoa học, 18(2), p.358.

Luu Hón Vũ (2022). *Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo trực tuyến tại Khoa Ngoại ngữ-Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh Covid-19*. Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh-Khoa học Xã hội, 17(1), pp.73-85.

Mishra, L., Gupta, T. and Shree, A. (2020). Online teaching-learning in higher education during lockdown period of COVID-19 pandemic. *Intern*

Nguyễn Đức Trung (2021). *Một số giải pháp nâng cao hiệu quả học trực tuyến trong quá trình chuyển đổi hình thức giảng dạy do đại dịch COVID-19*. Kỷ yếu hội thảo Cơ hội và thách thức trong thời kỳ CoVid-19 – Góc nhìn từ giảng dạy và thực tiễn, 14/05/2021, p.142.

Nguyen Thi Hoa, Nguyen Thi Phuong Thao, Bui Thi Thanh Huong (2021). *Factors affecting the effectiveness of online learning of the international school's students, Thai Nguyen University*. TNU Journal of Science and Technology, 226(13), 52 – 61.

Peytcheva-Forsyth, R., Yovkova, B. and Aleksieva, L. (2018, December). Factors affecting students' attitudes towards online learning-The case of Sofia University. In *AIP conference proceedings* (Vol. 2048, No. 1, p. 020025). AIP Publishing LLC.

Phạm Thị Mai Vui, Nguyễn Hồng Vân, Nguyễn Hải Dương, and Phạm Ngọc Thạch (2021). *Học trực tuyến: Các yếu tố tác động đến sự hài lòng của người học*. VNU Journal of Social Sciences and Humanities, 7(1), pp.45-64.

Phan Thị Ngọc Thanh, Nguyễn Ngọc Thông và Nguyễn Thị Phương Thảo (2020). *Cảm nhận của sinh viên chính quy khi trải nghiệm học trực tuyến hoàn toàn trong thời gian phòng chống dịch Covid-19*. Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, 15(4), 18-28.

Shao, C. (2020, January). An empirical study on the identification of driving factors of satisfaction with online learning based on TAM. In *5th international conference on economics, management, law and education (EMLE 2019)* (pp. 1067-1073). Atlantis Press.

Sharma, K., Deo, G., Timalisina, S., Joshi, A., Shrestha, N. and Neupane, H.C. (2020). Online learning in the face of COVID-19 pandemic: Assessment of students' satisfaction at Chitwan medical college of Nepal. *Kathmandu University Medical Journal*, 18(2), pp.40-47.

Singh, V., & Thurman, A. (2019). How many ways can we define online learning? A systematic literature review of definitions of online learning (1988–2018). *American Journal of Distance Education*, 33(4), 289–306.

Trần Kim Dung và Trần Trọng Thùy (2020). *Động lực, sự hài lòng và ý định tiếp tục học trực tuyến: Ứng dụng thuyết sử dụng và thỏa mãn trong đại dịch Covid-19*. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á, 31(1), pp.05-28.

Trần Quang Thuận và Bùi Văn Hồng (2020). *Quản lý dạy học trực tuyến trong các trường đại học kỹ thuật tại thành phố Hồ Chí Minh*. In PROCEEDINGS (Vol. 15, No. 1).